



Empowered lives.
Resilient nations.

SÁNG KIẾN QUẢN LÝ VỀ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ở Châu Á và Thái Bình Dương



7

GIỚI VÀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

SÁNG KIẾN QUẢN LÝ VỀ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ Ở CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG: GIỚI VÀ KINH TẾ HỌC VÍ MÔ

Quan điểm trình bày trong tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho Liên Hợp Quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc và các quốc gia thành viên.

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc hợp tác với nhiều đối tác trong xã hội nhằm hỗ trợ các quốc gia vững vàng trong khủng hoảng, chèo lái và duy trì tăng trưởng nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân. Có mặt tại 177 quốc gia và vùng lãnh thổ, chúng tôi mang đến triển vọng toàn cầu cũng như sự hiểu biết địa phương nhằm thúc đẩy trao quyền sống và xây dựng quốc gia vững mạnh.

Ấn phẩm do Trung tâm Vùng Châu Á – Thái Bình Dương xuất bản
Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
Bangkok
Thái lan

Trang bìa: Nữ nhân viên trẻ làm việc tại trạm xăng ở Bắc Kinh, Trung Quốc. (Crozet M. / Tổ chức Lao động Quốc tế)

Thiết kế: Inis Communication

© UNDP, tháng 9 năm 2012



GIỚI THIỆU

Học phần này giúp học viên có được kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô thể hiện nhạy cảm giới. Kinh tế học vĩ mô thường được xem là mù giới và không xem xét gì đến các mối quan hệ phái sinh từ giới: Nó nghiên cứu và tìm hiểu về môi trường kinh tế nói chung nhưng hiếm khi đề cập đến vấn đề giới, mà nếu có, thì giữ thái độ trung lập. Phân tích về giới trong kinh tế học vĩ mô nhấn mạnh cả hai khía cạnh liệu các mối quan hệ giới đã thấm thấu trong các khái niệm kinh tế vĩ mô như thế nào cũng như liệu những chỉ số kinh tế vĩ mô chỉ đo lường một phần trong toàn bộ các hoạt động kinh tế như thế nào với những kết quả quan trọng như công việc không được trả lương, các mối quan hệ phái sinh và môi trường, hộ gia đình sung túc, và đánh giá chính xác về các chính sách kinh tế vĩ mô. Xem xét kinh tế vĩ mô dưới góc độ giới cũng chính là xem xét các mối quan hệ tương hỗ qua lại giữa chúng. Tại Châu Á - Thái Bình Dương, mối quan hệ giữa phụ nữ và môi trường nơi họ sinh sống là nền tảng căn bản cho sự phát triển toàn vẹn của cộng đồng.

Nhằm giúp học viên nghiên cứu kinh tế học vĩ mô có tính nhạy cảm giới, học phần này giới thiệu và trình bày chi tiết một số khía cạnh quan trọng của kinh tế học vĩ mô, bao gồm các cơ cấu hoạch toán xã hội, dòng lưu chuyển của thu nhập và sản phẩm, tổng chi tiêu nội địa, số nhân, gia tốc và phân tích hai khoảng cách/chênh lệch. Sau khi nghiên cứu hết học phần này, học viên có thể tự đánh giá các khái niệm kinh tế học vĩ mô dưới góc nhìn về giới.

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Kết thúc học phần này, học viên sẽ:

1. Hiểu biết cơ bản về kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.
2. Có khả năng đưa ý kiến phân biện về giới trong khuôn khổ kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.
3. Có khả năng giải thích các khái niệm then chốt cũng như những hàm ý quan trọng của kinh tế học vĩ mô mang tính nhạy cảm giới.

NỘI DUNG

- I. Cơ bản về kinh tế học vĩ mô.
 - A. Cơ cấu hoạch toán xã hội, mô hình dòng lưu chuyển.
 - B. Tổng chi tiêu nội địa.
 - C. Mối quan hệ giữa số nhân và gia tốc.
 - D. Mô hình hai khoảng cách/chênh lệch.
- II. Môi trường kinh tế
 - A. Giới thiệu về môi trường kinh tế.
 - B. Mô hình lưu chuyển trong môi trường kinh tế.
- III. Kinh tế học vĩ mô có nhạy cảm giới.
 - A. Vai trò của công việc chăm sóc không được trả công trong các dòng lưu chuyển kinh tế vĩ mô.
 - B. Vai trò của giới trong các biến số của kinh tế học vĩ mô.
 - C. Dòng lưu chuyển có nhạy cảm giới.
 - D. Dòng lưu chuyển có nhạy cảm giới trong môi trường kinh tế.
 - E. Các tác động vĩ mô có tính nhạy cảm giới: suy nghĩ về chính sách.

THỜI GIAN HỌC

1 ngày

I. CƠ BẢN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Mục tiêu: giúp học viên nắm được kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới tự khẳng định là nghiên cứu về kinh tế nói chung, tập trung vào các hoạt động được tổng hợp từ các hộ gia đình, các doanh nghiệp và chính phủ, tập hợp quyết định từ nhiều cá nhân qua đó xác định tổng chi tiêu, thu nhập, và sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế. Do đó, nó là tổng của các quá trình kinh tế vi mô. Học thuyết và phân tích kinh tế học vĩ mô chia nền kinh tế thành hai khu vực: nền kinh tế sản xuất (thực tế) và nền kinh tế tài chính (tiền tệ). Các chính sách kinh tế vĩ mô có tác động khiến hai khu vực kinh tế trên sẽ tác động qua lại như thế nào, với mục tiêu duy trì sự ổn định giữa các biến số là nền tảng của kinh tế vĩ mô trong lúc cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - mà quá trình này sẽ khiến một số hoặc toàn bộ biến số nền tảng của kinh tế vĩ mô tăng lên. Thông qua thúc đẩy tăng trưởng, các chính sách kinh tế vĩ mô sẽ tạo ra các tiền đề giúp cải thiện phúc lợi cá nhân.

Nền kinh tế sản xuất kết hợp lao động, vốn, các yếu tố sản xuất khác (đất đai, năng lượng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên) và công nghệ để sản xuất các sản phẩm kinh tế để trao đổi và tạo thành tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Nền kinh tế sản xuất cũng được xem là có thực bởi các yếu tố của sản xuất cũng như sản phẩm đầu ra trong nền kinh tế này là hàng hoá, vật chất thật. Khu vực nhà nước tham gia như một phần trong nền kinh tế thực tế và được chính sách tài khóa đảm bảo ngân sách hoạt động - thông qua chính sách của chính phủ liên quan đến chi tiêu và thuế của chính phủ.

7

Nền kinh tế tài chính gồm các hoạt động kinh tế liên quan đến phát hành các tài sản tài chính và sự trao đổi các tài sản này, như là cổ phiếu và trái phiếu. Chính phủ tác động đến nền kinh tế tài chính thông qua chính sách tiền tệ - chính sách liên quan đến tổng cung tiền và lãi suất, ảnh hưởng tới tổng cầu về tiền và các tài sản tài chính khác cũng như hiệu suất chung của nền kinh tế tài chính.

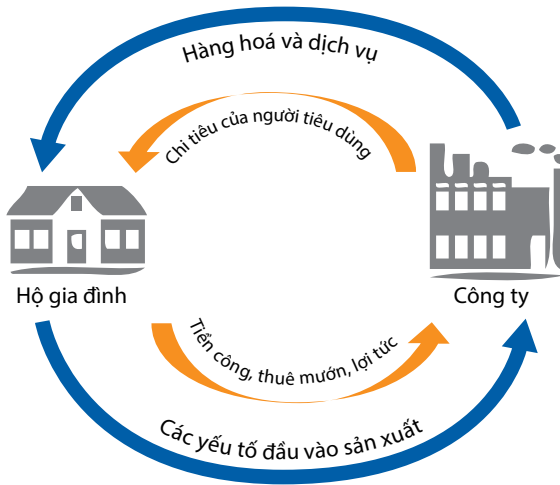
Mối quan hệ giữa nền kinh tế thực tế và nền kinh tế tài chính, cũng như vai trò của chính phủ tác động lên mối quan hệ đó là chủ đề của một số tranh luận trong kinh tế học vĩ mô, song các mối quan hệ đó vẫn tồn tại: ví dụ, mức lãi suất ấn định trong khuôn khổ chính sách tiền tệ tác động tới quá trình sản xuất hàng hoá và cả việc làm trong nền kinh tế thực.

A. CƠ CẤU HOẠCH TOÁN XÃ HỘI VÀ MÔ HÌNH DÒNG LƯU CHUYỂN

CƠ CẤU HOẠCH TOÁN XÃ HỘI

Sẽ là khó khăn nếu tổng hợp tất cả các giao dịch từ các hộ gia đình, các doanh nghiệp và chính phủ, vì vậy cần thiết phải phân loại các hoạt động thành các nhóm có thể phân tích và ghi nhận các mô hình hoạt động do các đơn vị kinh tế tạo thành - hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ. Đây chính là cách vận hành của cơ cấu hoạch toán xã hội, và trong khi hoạt động như thế, cơ cấu này bộc lộ chi tiết các dòng lưu chuyển của hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị kinh tế, thường được gọi là yếu tố hay tác nhân, tham gia trong quá trình mua hoặc bán sản phẩm hàng hoá, gồm các đầu vào cần thiết để doanh nghiệp chuyển đổi tài nguyên thành hàng hóa và dịch vụ có thể đem trao đổi ở thị trường, tức là có thể được mua và bán. Cơ cấu hoạch toán xã hội sẽ giúp hiểu rõ các mối quan hệ mấu chốt, nếu có, trong số rất nhiều giao dịch diễn ra giữa các đơn vị kinh tế trong tổng thể một nền kinh tế.

MÔ HÌNH DÒNG LƯU CHUYỂN



1

Trước tiên hãy bắt đầu với việc bỏ qua sự hiện diện của chính phủ. Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào – chủ yếu là lao động – cho các doanh nghiệp để nhận lương. Các doanh nghiệp sử dụng những dịch vụ lao động đó để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, có thể bán cho các hộ gia đình để thu về tiền mặt. Nghĩa là, các hộ gia đình nhận tiền lương từ việc cung cấp sức lao động rồi lấy tiền đó trả cho hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất ra. Vì vậy, có hai loại dòng lưu chuyển:

1. Dòng lưu chuyển của thu nhập (Y) – các khoản thanh toán cho lao động được chuyển thành các khoản chi trả cho hàng hóa.
2. Dòng lưu chuyển của sản xuất (C) – Dòng lưu chuyển nguồn nhân lực từ các hộ gia đình được chuyển thành hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình tiêu thụ.

Bỏ qua các khoản tiết kiệm nhất thời, lý thuyết phát biểu giá trị tiền từ thu nhập của các hộ gia đình có thể bằng với giá trị tiền đầu ra của các doanh nghiệp, và giá trị tiền từ chi tiêu của các hộ gia đình sẽ là cơ sở để tính toán thu nhập quốc gia như đã được thảo luận trong Học phần 1 về Giới và Kinh tế về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).

¹ http://en.wikipedia.org/wiki/File:Circular_flow_of_goods_income.png

Một số phân nhóm chính trong các tài sản SNA:

- A. Sản xuất hàng hóa và dịch vụ của tư nhân được đo lường theo giá thị trường.
- B. Khu vực công, thường được định giá ở khía cạnh chi phí lao động/nhân công chứ không phải ở giá trị của dịch vụ được sản xuất.
- C. Sản xuất hàng hóa tư nhân trong các hộ gia đình là sản xuất mà một bên thứ ba có thể cung cấp. Những hàng hóa này không cần phải trao đổi. Như đã được đề cập ở Học phần 3 về các công việc không được trả lương, thách thức tồn tại trong việc tính toán một cách chính xác và sản xuất thường được định giá bằng cách sử dụng giá thị trường của các hàng hóa giống nhau.
- D. Các hoạt động sinh kế và không chính thức chính là nơi đo lường chính xác các thách thức.
- E. Các giá trị được gán cho một số dịch vụ do tư nhân thực hiện (ví dụ: sở hữu nhà đất – được xem như tài sản cho thuê, hay tiêu thụ nông sản của các hộ gia đình nông thôn).

Tuy nhiên, trong mô hình lý thuyết này, các hộ gia đình không chỉ tiêu tất cả số tiền họ có. Một phần khoản tiền được các hộ gia đình trong nền kinh tế tài chính tiết kiệm (S) nhằm đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong tương lai và cho phép các hộ gia đình có thể chi tiêu nhiều hơn mức họ có thể kiếm được. Tính thêm chính phủ, sẽ có một khoản tiền bị chính phủ đánh thuế (T) vào các hộ gia đình để có tiền chi tiêu cho vận hành hoạt động của chính phủ. Do đó có một khoản trong dòng thu nhập bị gạt ra ngoài:

- Các khoản tiết kiệm (S) chảy vào các thị trường tài chính.
- Các khoản thuế (T), còn được các nhà kinh tế học gọi là các khoản tiết kiệm bắt buộc, chảy vào ngân sách của chính phủ.

Chính phủ sử dụng các khoản thu từ thuế để mua hàng hóa và dịch vụ từ các doanh nghiệp và tạo ra các giao dịch thanh toán chuyển khoản – như là lương hưu – cho các hộ gia đình (G). Các doanh nghiệp vay vốn đầu tư (I) từ các khoản tiết kiệm được kí gửi trên thị trường tài chính

để mua máy móc và trang thiết bị nhằm tăng năng suất sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong tương lai. Do đó, cũng có những khoản được bơm thêm vào dòng chảy thu nhập như:

- Khoản đầu tư của các doanh nghiệp (I) do thị trường tài chính cấp vốn.
- Chi tiêu của chính phủ (G) do các khoản thu được từ thuế chi trả.

Các doanh nghiệp cũng phải đóng thuế, được thể hiện trong (T). Cuối cùng, các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ mua sắm một số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài, trong khi một số hàng hóa và dịch vụ được các doanh nghiệp sản xuất ở trong nước lại được bán ở nước ngoài. Vì thế ghi nhận thêm hiện tượng rò rỉ trong thu nhập, là xuất khẩu (X), và khoản gia nhập thêm, là nhập khẩu (M).

Phần giải thích lý thuyết đơn giản này đưa đến hai dòng lưu chuyển:

1. Dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại và cho thị trường hàng hóa trong một khoảng thời gian nhất định, do toàn thể nhân dân quốc gia đó thực hiện, hay chính là tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Tổng sản phẩm quốc nội có thể không phản ánh các khía cạnh quan trọng của phúc lợi xã hội.
2. Dòng chảy của thu nhập (Y) là khoản mà toàn thể nhân dân của quốc gia nhận được nhờ việc bán các nguồn tài nguyên trên thị trường đầu vào trong một khoảng thời gian nhất định, hay chính là tổng thu nhập quốc dân (GNI). Tổng thu nhập quốc dân có thể không phản ánh các khía cạnh quan trọng của phúc lợi xã hội.

Thể hiện thông qua các biến số, GDP và GNI được viết như sau:

$$GDP = C + I + G [+ (X - M)]$$

$$GNI = Y + S + T$$

Dòng lưu chuyển đầu ra bằng với dòng lưu chuyển thu nhập:

$$C + I + G [+ (X - M)] = Y + S + T$$

Nói cách khác, tổng thu nhập ở vế phải của đẳng thức phải bằng tổng chi tiêu cho tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng ở vế trái của đẳng thức. Tuy nhiên, do thường có độ trễ về thời gian trong các hoạt động mua và bán, nên thực tế là các khoản này có thể không được tính toán chính thức.

BÀI TẬP 1

Mục tiêu: đánh giá một cách nghiêm túc điểm mạnh và điểm yếu của cơ cấu hoạch toán quốc gia từ góc độ giới.

Học viên được chia thành các nhóm gồm 4 đến 5 thành viên. Trong vòng 30 phút, mỗi nhóm trả lời các câu hỏi dưới đây:

1. Các hộ gia đình xuất hiện trong dòng lưu chuyển. Tuy nhiên, về lý thuyết, chỉ có các hoạt động thuộc hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) trong các hộ gia đình mới được ghi nhận trong các tài khoản quốc gia (nhưng nhiều hoạt động trong số này thực tế bị quên lãng vì 'những khó khăn trong đo lường cả về mặt kỹ thuật lẫn hậu cần'). Tại sao chỉ có hoạt động SNA được phản ánh trong các tài khoản quốc gia?
2. Tại sao các tài khoản quốc gia không được xây dựng để ghi nhận công việc chăm sóc không được trả lương? Sử dụng khái niệm hộ gia đình trong dòng lưu chuyển có hữu ích không nếu như công việc chăm sóc không được trả lương không được phản ánh trong dòng lưu chuyển?
3. Liệu các tài khoản quốc gia có phản ánh hết các hoạt động trong nền kinh tế phi chính thức? Sử dụng khái niệm doanh nghiệp trong dòng lưu chuyển có hữu ích không nếu các hoạt động kinh tế phi chính thức không được phản ánh trong dòng lưu chuyển? Tất cả các hoạt động phi chính thức đều được hiểu là phải được ghi nhận khi có thị trường trao đổi, thường thông qua cách tính toán M3, (như đã được đề cập trong Học phần 11 về Giới và Tài chính), nhưng tùy thuộc vào mức độ quy định trong nền kinh tế, và tính phức tạp trong khả năng tính toán lượng tiền trong dòng lưu chuyển.

4. Ở khu vực nông thôn Châu Á – Thái Bình Dương, lao động tình nguyện cộng đồng có đáng kể không? Số này có được phản ánh trong dòng lưu chuyển không? Dòng lưu chuyển có ý nghĩa gì không nếu lao động tình nguyện cộng đồng không được phản ánh đầy đủ trong đó?
5. Liệu cơ cấu hoạch toán quốc gia có được tái cân nhắc và mở rộng để bao phủ cả công việc không được trả lương, các hoạt động kinh tế phi chính thức, công việc tình nguyện cộng đồng, hoạt động kinh tế truyền thống, và nguồn lực tự nhiên của môi trường không? Trong phần thảo luận này, các chủ đề phải xem xét đến tính hữu ích của quy trình qua đó định giá chiến tranh, thuốc men, nô lệ tình dục và vật phẩm làm sạch môi trường hiệu quả. Cũng phải tính đến các nguồn tài nguyên được sử dụng để thu thập một phần dữ liệu này.
6. Giả sử như có hết đáp án cho các câu hỏi từ 1 đến 5, các nhóm sẽ cân nhắc xem liệu sự hiểu biết về dòng lưu chuyển có giúp nâng cao hiểu biết của chúng ta về các điểm yếu của kinh tế vĩ mô không.

Sau khi các nhóm đã hoàn thành thảo luận, học viên sẽ trình bày ngắn gọn và cùng rà soát lại kết quả làm việc nhóm trước tập thể.

B. TỔNG CHI TIÊU NỘI ĐỊA

Giả định rằng hiện tại không có khoản tiết kiệm hay khoản thuế phải trả nào. Ta có

$$\text{GNP} = Y$$

và

$$Y = \text{GNP} = C + I + G + (X - M)$$

Chi tiêu của chính phủ gồm chi tiêu dùng và chi đầu tư, để cho đơn giản, gộp chi tiêu của chính phủ vào những khoản đó, ta có:

$$Y = C + I + (X - M)$$

Chuyển vế,

$$C + I = Y - (X - M)$$

Điều này cho thấy hàng hóa và dịch vụ được một nền kinh tế tiêu thụ có thể tới từ sản phẩm nội địa ($C + I - X$) hoặc từ nước ngoài (M). Xem tiêu thụ nội địa (A) như là

$$A = C + I$$

Thay thế A cho $C + I$ ta có

$$A = Y - (X - M)$$

Sau khi chuyển vế, ta có

$$Y - A = X - M$$

1. Nếu xuất khẩu ròng ($X - M$) là giá trị âm, thì khu vực công và tư nhân tiêu dùng và đầu tư (tiêu thụ) nhiều hơn khả năng sản xuất trong nước, điều này đặt ra câu hỏi liệu chi tiêu quốc nội được cấp ngân sách thế nào. Nếu xuất khẩu ròng ($X - M$) là giá trị dương, thì khu vực công và tư nhân tiêu dùng và đầu tư (tiêu thụ) ít hơn khả năng sản xuất trong nước, có nghĩa là thu nhập từ nước ngoài chảy vào trong nước để chi trả cho nhập khẩu. Rõ ràng là, khi xuất khẩu ròng là giá trị âm thì tỉ lệ chi tiêu nội địa – mức tiêu dùng và đầu tư vượt quá khả năng mà quốc gia có thể đáp ứng để nhập khẩu – có thể là nguồn gốc nội sinh quan trọng của sự bất ổn định kinh tế vĩ mô.
2. Nếu một cú sốc từ bên ngoài khiến xuất khẩu bị cắt giảm, sẽ ảnh hưởng đến tiêu dùng nội địa bởi nếu ($X - M$) giảm, A sẽ giảm hoặc Y sẽ phải tăng. Nền kinh tế phải được điều chỉnh bằng việc thay thế tỉ lệ chi tiêu nội địa.

Do vậy, rõ ràng là các lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô có yếu tố chi phí cơ hội. Một nguyên tắc đơn giản xuyên suốt đó là chính sách kinh tế vĩ mô được cân nhắc để duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô bằng việc thay thế tỷ lệ chi tiêu nội địa để bù đắp cho sự mất cân đối kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước. Nguyên nhân là vì sự ổn định kinh tế vĩ mô có quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế.

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ TỔNG CẦU

Các chính sách về tổng cầu làm thay đổi mô hình chi tiêu trong một nền kinh tế. Nó có thể rơi vào một trong hai dạng sau:

- Nỗ lực để tăng sức chi tiêu nội địa bằng cách tăng chi tiêu công và/hoặc tư nhân do đó tăng cầu công và/hoặc tư nhân. Khi đó những chính sách làm tăng chi tiêu này sẽ làm tăng C, I và/hoặc G, thúc đẩy tăng tổng cầu và, như sẽ thấy, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Nỗ lực để làm giảm tỉ lệ chi tiêu nội địa thông qua cắt giảm chi tiêu công và/hoặc tư nhân do đó giảm cầu công và/hoặc tư nhân. Các chính sách này thường được gọi là chính sách cắt giảm chi tiêu, bởi vì C, I và G được hạ thấp xuống. Cắt giảm tiêu dùng và đầu tư làm giảm tổng cầu, tuy nhiên khi làm như vậy thì lại ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ

Chính sách tài chính là chính sách của chính phủ liên quan đến các kế hoạch về thuế khoá và chi tiêu. Chính sách tiền tệ là chính sách của chính phủ liên quan đến nguồn cung tiền và lãi suất - phản ánh giá trị của tiền. Chính phủ có thể sử dụng các chính sách tài chính và tiền tệ để tác động đến tỉ lệ tăng trưởng thông qua một trong hai cách:

1. Nhằm tăng tỉ lệ tăng trưởng của tổng cầu.

- Khi chi tiêu chính phủ tăng, thì cầu của chính phủ đối với hàng hóa và dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp cũng tăng.
- Khi chính phủ giảm thuế, cầu của hộ gia đình và doanh nghiệp sẽ tăng, do họ phải trả ít hơn cho chính phủ và vì vậy có thêm phần thu nhập dôi ra để chi tiêu.
- Khi lãi suất giảm, mức đầu tư của các doanh nghiệp sẽ tăng, do việc vay mượn tiền từ nền kinh tế tài chính trở nên ít đắt đỏ hơn và việc giữ tiền trong các hộ gia đình và doanh nghiệp trong nền kinh tế tài chính trở nên ít hấp dẫn hơn.

2. Nhằm giảm tỉ lệ tăng trưởng của tổng cầu.

- Khi chính phủ giảm chi tiêu thì cầu của chính phủ đối với hàng hóa và dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp cũng giảm theo.
- Khi chính phủ tăng thuế, cầu của hộ gia đình và doanh nghiệp giảm xuống, do họ phải chi trả nhiều hơn cho chính phủ và vì vậy thu nhập khả dụng dôi ra dành cho chi tiêu cũng ít hơn.
- Khi lãi suất tăng, mức đầu tư của các doanh nghiệp giảm, do việc vay mượn tiền từ nền kinh tế tài chính trở nên đắt đỏ và việc giữ tiền trong các hộ gia đình và doanh nghiệp trong nền kinh tế tài chính cũng trở nên hấp dẫn hơn.

Như thế kiểm soát tổng cầu sẽ tác động đến tỉ lệ chi tiêu nội địa nhằm duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô. Nó có thể làm tăng chi tiêu tư nhân và chi tiêu công, kéo theo tăng trưởng kinh tế nhằm giải quyết vấn đề chi tiêu nội địa không tương xứng. Song ngược lại, nó có thể gây ra cắt giảm chi tiêu trong khu vực tư nhân và khu vực công, và do đó làm giảm tăng trưởng kinh tế, nhằm giải quyết vấn đề tiêu thụ nội địa dư thừa.

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ TỔNG CUNG

Các chính sách về tổng cung tác động vào mô hình sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong một nền kinh tế nhằm tăng sức sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nước và giảm nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nước ngoài, do đó tái cấu trúc tổng chi tiêu nội địa để tách hàng hóa và dịch vụ sản xuất ở nước ngoài và hướng đến hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước. Vì lý do này, các chính sách đối với tổng cung cũng được gọi là các chính sách đánh đổi với chi tiêu bởi Y và X tăng khi M giảm.

CÁC CHÍNH SÁCH BÃI BỎ QUY ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

Các chính sách về tổng cung liên quan đến xóa bỏ các can thiệp có ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường nhằm tăng hiệu quả khai thác nguồn lực hoặc năng lực sản xuất trong một nền kinh tế, cả hai điều này đều thúc đẩy mở rộng sản xuất và tăng trưởng kinh tế. Các chính sách nhằm kiểm soát giá, thuế, trợ cấp, hạn chế thương mại và sự hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước độc quyền phi thị trường dẫn đến giảm

tính hiệu quả của thị trường trong việc phân bổ các nguồn trong nền kinh tế thực. Các chính sách về tổng cung loại bỏ những méo mó này và vì thế xóa bỏ kiểm soát thị trường cho phép thị trường quyết định giá cả, phản ánh chi phí do thị trường quyết định, nhờ đó phân bổ tốt hơn nguồn lực của hộ gia đình và doanh nghiệp và nâng cao năng lực tổng cung của nền kinh tế mà không cắt giảm tiêu dùng.

Bãi bỏ kiểm soát thị trường không giống như loại bỏ các hình thức hạn chế sự hoạt động của thị trường. Cần phải có luật chống độc quyền, luật quyền sở hữu, và các văn bản pháp luật nhằm tránh lạm dụng sức mạnh độc quyền trong thị trường. Cần phải có luật về môi trường và các văn bản pháp luật để đảm bảo các hộ gia đình và doanh nghiệp không lạm dụng quyền tiếp cận của họ đối với các dịch vụ môi trường. Cần phải có luật bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật để đảm bảo các doanh nghiệp không lạm dụng trong sử dụng lao động. Cần phải có các điều luật và quy định trong lĩnh vực tài chính để ngăn các doanh nghiệp tài chính lạm dụng trong tiếp cận với các khoản tiết kiệm của hộ gia đình. Do vậy đòi hỏi phải có những thiết chế pháp lý để thị trường hoạt động.

Trên bình diện quốc tế, và đặc biệt là trong các nền kinh tế phát triển, những năm 2008-2012 chứng kiến cuộc khủng hoảng kinh tế sinh ra từ những thất bại to lớn của thị trường. Một lý do cho sự thất bại của thị trường là thiếu các thiết chế pháp lý cần thiết để các thị trường hoạt động. Khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, các quy chế thị trường không đầy đủ và không thích hợp là nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng. Đặc biệt, quy chế không đầy đủ trên thị trường tài chính dẫn đến nhiều rủi ro trong nền kinh tế tài chính, và khi bị chìm đắm trong nợ nần, thị trường ngừng cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp tư nhân, tạo ra các sức ép lên khu vực này. Khi đó Chính phủ tiến hành bảo lãnh cho các doanh nghiệp tài chính và doanh nghiệp tư nhân thậm chí là trước khi thừa nhận các khoản nợ của họ, và thế là tạo ra cuộc khủng hoảng nợ công. Các quy chế thị trường không đầy đủ dẫn đến sự thất bại có tính hệ thống trên thị trường, do vậy đòi hỏi cần có các can thiệp chính sách mới để tái điều tiết thị trường.



BÀI TẬP 2

Mục tiêu: sử dụng các khái niệm kinh tế vĩ mô đã tìm hiểu trong phần đầu của học phần để hiểu các tình huống khó xử trong chính sách kinh tế vĩ mô hiện tại.

Học viên được chia thành các nhóm 5 người. Sử dụng các khái niệm về tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ, thuế, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ, sản xuất và thu nhập, để trả lời các câu hỏi dưới đây:

1. Khủng hoảng kinh tế tại Châu Á Thái Bình Dương xảy ra như thế nào?
2. Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện tại khác với cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 tại Hàn Quốc, Thái Lan và Indonesia thế nào?

Sau 30 phút thảo luận, mỗi nhóm sẽ trình bày trước lớp. Giáo viên ghi lại các điểm chung của các nhóm.

C. MỐI QUAN HỆ GIỮA SỐ NHÂN VÀ GIA TỐC

Bỏ qua phần đánh thuế của chính phủ, các hộ gia đình có thể tiêu dùng hoặc tiết kiệm khoản thu nhập của họ, nghĩa là

$$C + S = Y$$

Điều này có nghĩa tiêu dùng là một phần trong tổng thu nhập,

$$C = cY$$

Trong đó, c được gọi là xu hướng tiêu dùng cận biên từ một khoản thu nhập phụ thêm kiếm được – ở đây, một phần thu nhập chi cho tiêu dùng được thể hiện trong tổng số. Điều này cũng có nghĩa các khoản tiết kiệm là một phần trong tổng thu nhập,

$$S = sY$$

Trong đó, s được gọi là xu hướng tiết kiệm cận biên từ một khoản thu nhập thêm kiếm được – ở đây, một phần thu nhập dành để tiết kiệm được thể hiện trong tổng số. Nếu bỏ qua các khoản phải chi trả cho thuế, ta có

$$c + s = 1$$

Ta đã có công thức

$$Y = C + I + G + (X - M)$$

Xuất khẩu và nhập khẩu phục vụ tiêu dùng, đầu tư hoặc chính phủ, và do vậy có thể được gộp vào tổng tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ

$$Y = C + I + G$$

Tuy nhiên phần chi tiêu của chính phủ cũng thuộc tiêu dùng và đầu tư, và do đó cũng có thể gộp vào tổng tiêu dùng và chi tiêu cho đầu tư. Khi đó ta có

$$Y = C + I$$

Bởi

$$C = cY$$

Thay cY vào C , ta có

$$Y = cY + I$$

Hoán vị phương trình ta có

$$Y - cY = I$$

$$Y(1 - c) = I$$

$$Y = I / (1 - c)$$

Đây là số nhân nổi tiếng, do John Maynard Keynes và Michal Kalecki đặt nền móng. Bởi c nhỏ hơn 1 và nằm ở mẫu số, số nhân chứng minh rằng trong điều kiện mà một số nguồn lực không được sử dụng – như trong

thuật ngữ là tình trạng việc làm không toàn dụng (không sử dụng hết lao động khả dụng) - thì đầu tư sẽ dẫn đến tăng trưởng tổng thu nhập lớn hơn đầu tư ban đầu. Do vậy đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, kết quả của tăng đầu tư ban đầu là thu nhập và sản phẩm làm ra tăng lên sẽ dẫn đến sự tăng tốc trong đầu tư vì sự tăng trưởng và phần tăng thêm về thu nhập và sản phẩm làm ra, thông qua nguyên lý phổ biến là gia tốc. Đối với Keynes và Kalecki, sự tồn tại các mối tương tác giữa số nhân và gia tốc là chủ đề tranh luận mạnh mẽ có lợi cho đầu tư của chính phủ trong nền kinh tế, khi mà nền kinh tế ở tình trạng không toàn dụng các nguồn lực có sẵn, bởi sản phẩm làm ra và thu nhập tăng lên do đầu tư sẽ lớn hơn đầu tư ban đầu và dẫn đến tăng việc làm.² Nếu chính phủ không có tiền chi cho đầu tư, Keynes và Kalecki khuyến cáo chính phủ đi vay, bởi thu nhập tăng lên nhờ đầu tư, theo nguyên tắc có thể cho phép người đi vay có khả năng hoàn trả ngay cả khi tình trạng việc làm và các sản phẩm làm ra tăng lên – khi đó được gọi là số nhân ngân sách cân bằng.

D. MÔ HÌNH HAI KHOẢNG CÁCH

Do các hộ gia đình có thể tiêu dùng hoặc tiết kiệm, các khoản tiết kiệm của họ bằng thu nhập trừ đi tiêu dùng:

$$S = Y - C$$

Phương trình hoạch toán quốc gia:

$$Y = C + I + G + (X - M)$$

Gộp chi tiêu chính phủ vào tiêu dùng và đầu tư, phương trình có thể được sắp xếp lại thành

$$Y - C = I + (X - M)$$

Có nghĩa

² Như được đề cập ở các học phần trước, các thuật ngữ mô tả ai là ai và ai không là người lao động, và ai 'đang tham gia thị trường lao động', và ai 'tham gia hoạt động kinh tế', đã thay đổi trong các năm 1968 và 1993, kể từ bản 1953 SNA, phù hợp với những thay đổi trong các định nghĩa của ILO.

$$S = I + (X - M)$$

Và do đó ta có

$$I - S = M - X$$

Phương trình hạch toán này cho thấy thặng dư giữa nhập khẩu và xuất khẩu cho phép một quốc gia chi đầu tư nhiều hơn tiết kiệm, thông qua nguyên lý số nhân-gia tốc làm tăng đầu ra, việc làm và tăng trưởng kinh tế sẽ vượt quá đầu tư ban đầu. Nếu một quốc gia dùng tiền cho nhập khẩu để đầu tư nhiều hơn phần tiết kiệm, thì hiển thị trong cán cân thanh toán là thâm hụt thương mại. Khoản thâm hụt thương mại này sẽ phải được chi trả bằng ngoại hối – đó là, thông qua vay mượn từ các nước khác. Đối với các hàng hóa phục vụ đầu tư được nhập khẩu vượt quá giá trị xuất khẩu, các quốc gia cũng cần phải có ngoại hối để thanh toán những hàng hóa này bởi thu nhập từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ở các nước không có đủ các nguồn lực được dành để chi trả cho nhập khẩu các hàng hóa phục vụ đầu tư. Vì vậy, ở quốc gia đang phát triển, nhu cầu về ngoại hối tối thiểu có thể được bù đắp thông qua vay mượn nước ngoài, có thể được sử dụng như một nguồn cung ứng tài chính cho hai khoảng chênh lệch:

1. Chênh lệch đầu tiên là khoảng cách giữa đầu tư và tiết kiệm. Tăng trưởng có thể bị hạn chế bởi các khoản tiết kiệm bị thiếu hụt khiến không thể cấp vốn cho mua các hàng hóa phục vụ mục đích đầu tư. Hiệu số giữa I và S được gọi là khoảng chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm.
2. Chênh lệch thứ hai là khoảng cách giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Tăng trưởng có thể bị hạn chế vì không đủ ngoại hối để cấp vốn cho mua các hàng hóa phục vụ mục đích đầu tư từ nước ngoài. Hiệu số giữa M và X được gọi là khoảng chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu, nhưng nó được biết đến nhiều hơn dưới tên gọi chênh lệch ngoại hối.

Phân tích về hai khoảng chênh lệch chỉ ra cho chúng ta thấy vai trò của nhập khẩu và xuất khẩu và ngoại hối trong việc bổ sung cho khoản tiết kiệm trong nước để cấp vốn cho đầu tư và các tác động liên quan đến số nhân và gia tốc, nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Phân tích này cũng xác

định quy mô chênh lệch và từ đó đưa ra số tiền cần đi vay nước ngoài để lấp đầy khoảng chênh lệch, cũng như lượng tiền mà một nền kinh tế phải phân bổ để thanh toán các khoản nợ phát sinh với các nước khác trong tương lai.

Để thoát khỏi nợ nần, quốc gia phải thực hiện đầu tư từ tiền nước ngoài vay được nhằm tăng tỉ lệ tiết kiệm khả dụng để có thể dùng để thanh toán các khoản đã vay. Tỷ lệ tiết kiệm tăng lên có vai trò như hàm số (phản ánh quan hệ tương hỗ) trong việc tăng tính hiệu quả sản xuất, và do đó, đẩy tỉ lệ tăng trưởng lên, bởi sản xuất ngày càng phát triển mạnh mẽ trên thị trường. Sẽ là tối ưu, nếu phần tăng trong hiệu quả sản xuất được dành cho xuất khẩu, vì tăng trưởng lượng xuất khẩu là cần thiết để giải quyết khoảng chênh lệch ngoại hối. Vì vậy, điều kiện để tăng trưởng trong dài hạn đối với các nước đang phát triển là thâm hụt cán cân thanh toán không cản trở nền kinh tế. Có một quy tắc đơn giản để đạt được kết quả này là tỷ lệ tăng trưởng của xuất khẩu sẽ phải lớn hơn lãi suất, có nghĩa là có khoản tiền được dùng để thanh toán các khoản nợ; và khi làm được điều đó, các khoản thu từ xuất khẩu sẽ đủ bù đắp cho chi trả lãi suất.

BÀI TẬP 3

Mục tiêu: sử dụng mô hình hai khoảng chênh lệch để hiểu rõ hơn về sự mất cân bằng kinh tế vĩ mô

Học viên chia thành các nhóm nhỏ khoảng 4 hoặc 5 người, mỗi nhóm có ít nhất hai chuyên gia kinh tế (am hiểu về kinh tế). Mỗi nhóm sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng Bảng 1, với tổng chi tiêu nội địa được định nghĩa là tiêu thụ cá nhân, tiêu thụ công và đầu tư. Tổng vốn cố định là tất cả đầu tư cá nhân và đầu tư công. Tổng tiết kiệm quốc nội được định nghĩa như là GDP trừ đi tiêu thụ cá nhân và tiêu thụ công. Cán cân ngoại thương được định nghĩa như là xuất khẩu ròng.

Sử dụng dữ liệu ở Bảng 1, học viên có 30 phút để tìm hiểu về quy mô khoảng chênh lệch đầu tư – tiết kiệm và chênh lệch ngoại hối ở

Afghanistan, giai đoạn 2002 - 2008. Học viên sẽ xem xét khoảng chênh lệch nào tác động mạnh hơn và vì sao.

Bảng 1. Cán cân kinh tế vĩ mô của Afghanistan, 2002 – 2008

	Tổng chi tiêu nội địa	Tổng vốn cố định	Tổng tiết kiệm quốc nội	Cán cân ngoại thương
2002	257.6	22.9	-38.1	-61
2003	347.5	37.9	-76.3	-114.1
2004	401.7	47.5	-81.5	-129
2005	494.5	105.9	-50.1	2. -155.9
2006	575.4	133.8	-56.1	-167.8
2007	704.4	154.6	-64.7	-198.7
2008	734.7	149.7	15	-192.5

Chú ý: Các con số ghi nhận ở mức giá hiện tại, đơn vị tính là hàng tỷ, và là đồng nội tệ.

Nguồn: Các chỉ số phát triển toàn cầu của Ngân hàng thế giới năm 2011.

Sau 30 phút thảo luận, mỗi nhóm sẽ trình bày bài giải của mình trước cả lớp. Cần rà soát các điểm mấu chốt sau:

- Tổng chi tiêu nội địa bằng C + I. Do đó, tổng chi tiêu nội địa trừ đi tổng vốn cố định, hoặc đầu tư, còn lại tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng công.
- Tổng tiết kiệm nội địa bằng GDP trừ đi tiêu dùng.
- Có khoảng chênh lệch lớn giữa tổng đầu tư và tổng tiết kiệm. Có thể ước tính khoảng chênh lệch này. Khoảng này sẽ được vốn hỗ trợ phát triển chính thức, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, các khoản kiều hối và vay mượn từ nước ngoài bổ sung.
- Cán cân ngoại thương bằng với xuất khẩu ròng, trong trường hợp này là giá trị âm, tức là nhập khẩu vượt quá xuất khẩu với số lượng được hiển thị trong cột. Khoảng chênh lệch phải được bù đắp bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài, các khoản kiều hối và khoản vay mượn từ nước ngoài.

- Trong vài năm khoảng chênh lệch ngoại hối có phần lớn hơn khoảng chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư; trong vài năm khác thì khoảng chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư lại lớn hơn khoảng chênh lệch ngoại hối.
- Thảo luận chung về mối liên hệ giữa cán cân thanh toán/ngoại thương và tổng chi tiêu nội địa; nhấn mạnh rằng khi chênh lệch ngoại hối lớn hơn chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư thì nền kinh tế đang tiêu thụ nhiều hơn khả năng để đáp ứng cho đầu tư và, thông qua tác động của số nhân và gia tốc, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Lý tưởng nhất là, nếu đầu tư được chuyển vào sản xuất để xuất khẩu thì bất kỳ khoản vay mượn nước ngoài nào dành cho đầu tư sẽ được hoàn trả từ khoản thu được do xuất khẩu tăng lên.

Các học viên nên suy nghĩ xem liệu sự mất cân đối về kinh tế vĩ mô cho thấy Afghanistan đã theo đuổi một chiến lược kinh tế vĩ mô tốt hay không tốt.

Thảo luận chung cả lớp nên đi theo hướng tìm hiểu về khía cạnh mà phân tích kinh tế vĩ mô này có thể bỏ qua. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, giữa những năm 2002 - 2008, kinh tế Afghanistan mang đặc trưng là nền thương mại quy mô lớn với thuốc phiện và vũ khí, một nền kinh tế tách biệt tồn tại trong một nền kinh tế mang bóng dáng quân đội Mỹ, và là một nền kinh tế nguy tạo /giả dối được các nhân viên tổ chức quốc tế đa quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, và các phương tiện truyền thông quốc tế ủng hộ. Bất ổn về an ninh đồng nghĩa với việc rất nhiều dữ liệu kinh tế hiện hành có được chủ yếu là do giả định.

Học viên cùng trao đổi trước lớp về các câu hỏi sau:

1. Theo bạn, các dự toán cân bằng kinh tế vĩ mô có nguồn gốc từ đâu?
2. Các dự toán đó có thể tin cậy ở mức độ nào?
3. Điểm nào còn thiếu trong các dự toán cân bằng kinh tế vĩ mô?

4. Liệu mô hình dòng lưu chuyển có đáp ứng được những thực tế này? Nếu có thì bằng cách nào?
5. Phần thảo luận cho chúng ta thấy điều gì về những điểm được đề cập đến cũng như những điểm bị loại trừ khỏi dòng lưu chuyển?

II. MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

A. GIỚI THIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

Môi trường kinh tế liên quan đến tương tác giữa các hệ thống kinh tế, điều chỉnh sản xuất, trao đổi và phân phối hàng hóa và dịch vụ, các mối quan hệ qua lại giữa chúng, trong đó các tổ chức đang hoạt động và các yếu tố vật chất trong một khu vực tự nhiên nhất định tương tác để duy trì sự sống. Trọng tâm của môi trường kinh tế là bảo tồn các 'nguồn vốn tự nhiên/ tài nguyên thiên nhiên', được định nghĩa là nguồn cung cho toàn bộ hệ thống kinh tế nhờ đó sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ có giá trị trong tương lai. Vì dòng chảy hàng hóa và dịch vụ từ môi trường kinh tế buộc chúng hoạt động cho toàn bộ hệ thống, do vậy cấu trúc và sự đa dạng của cả hệ thống là các cấu thành quan trọng của nguồn vốn tự nhiên. Vốn tự nhiên được bổ sung vào phân tích cổ điển mới gồm đất đai, nhân công, vốn vật chất và vốn tài chính được xem như một loại tài sản.

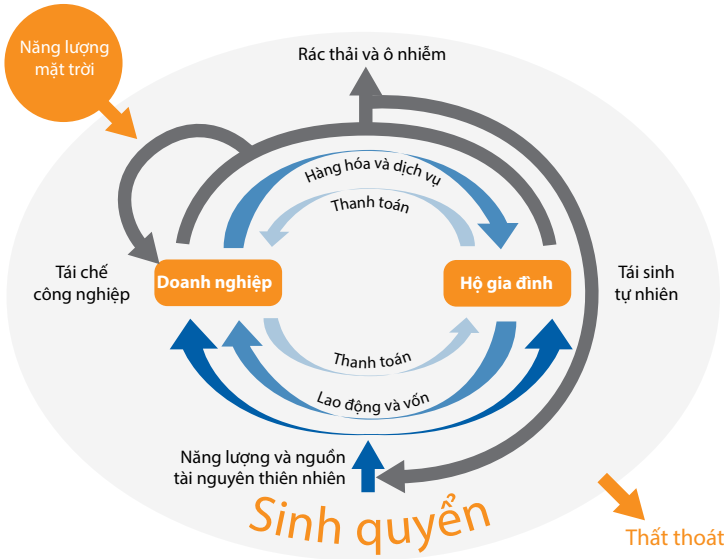
Trong môi trường kinh tế, mỗi nền kinh tế trên thế giới được xem như một hệ thống nhỏ riêng lẻ được đặt trong môi trường tự nhiên trên hành tinh, trao đổi vật chất và năng lượng với môi trường của trái đất. Vì vậy, trong quá trình duy trì sự sống loài người đã khai thác nhiều loại vật chất và năng lượng từ môi trường đồng thời thải ra nhiều loại chất thải phá vỡ sinh trong quá trình này. Ví dụ, con người khai thác dầu mỏ từ thiên nhiên để sinh sống và thải ra khí lưu huỳnh đi-ôxít và cacbon đi-ôxít từ việc đốt dầu mỏ. Do đó, trong môi trường kinh tế, môi trường và nền kinh tế là các hợp phần của cùng một hệ thống.

Các nhà kinh tế học nghiên cứu về sự tương tác qua lại trong môi trường kinh tế lập luận rằng thật sai trái khi cho rằng học thuyết kinh tế có thể hoạt động mà không cần hoạch toán về suy giảm nguồn tài nguyên tự nhiên cả trên lý thuyết và trong thực tiễn. Họ cũng cho rằng con người chỉ là một trong số các loài trên hành tinh, và cùng với những sinh dạng khác của sự sống hữu hình, là một phần của sự phụ thuộc lẫn nhau trên hành tinh.

B. MÔ HÌNH LƯU CHUYỂN TRONG MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

Dòng lưu chuyển có thể tự thích ứng để phản ánh sự tương tác qua lại của nền kinh tế với môi trường. Theo đó, dòng lưu chuyển được mô tả phức tạp hơn và thực tế hơn khi được phân tích trong lý thuyết kinh tế tân cổ điển. Ánh sáng từ mặt trời và năng lượng duy trì các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động của môi trường, sự thụ phấn, các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết để sản xuất thức ăn và thuốc men, nguồn nước cung cấp và các hoạt động có liên quan đến nước, cũng như các quá trình tái chế tự nhiên đều được ghi nhận là những phần tăng thêm vào dòng lưu chuyển tương tác. Tuy nhiên, rác thải và nạn ô nhiễm là không thể tái chế được, cùng với tổn thất gây ra do những hạn chế trong tái chế rác thải, tất cả gộp lại thành thất thoát trong dòng lưu chuyển tương tác.³

Dòng lưu chuyển tương tác



³ <http://coreybradshaw.files.wordpress.com/2011/04/fig2.png>

Trong vòng hơn hai thế kỷ qua, con người đã thay đổi hoạt động của môi trường, với mức độ khai thác môi trường tự nhiên tăng lên đồng thời tăng lượng chất thải chưa qua xử lý vào môi trường; chính vì thế, phát thải khí cacbon đang tăng nhanh chóng, gây ra biến đổi khí hậu. Trọng tâm của môi trường kinh tế là sự bền vững giữa các thế hệ và “khả năng chống đỡ” của trái đất, được định nghĩa là tổng dân số tối đa mà môi trường có thể cung ứng không giới hạn về thức ăn, nơi cư trú/môi trường sống, nước và các nhu cầu khác có nguồn gốc tự nhiên được khai thác từ môi trường. Các tác giả tiên phong dường như hướng về mục tiêu tái sản xuất sinh học/sinh vật, và do đó quy mô dân số là vấn đề chính của “khả năng chống đỡ”. Điều này không khiến họ gây được thiện cảm hơn đối với các nhà hoạt động vì nữ quyền bởi mục tiêu đặt vấn đề kiểm soát khả năng sinh sản của nữ giới lên trước trách nhiệm với môi trường sinh thái. Các tác giả sau này lại thường tập trung vào mức độ khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên từ môi trường thiếu bảo vệ và tái sinh/tái tạo, cũng như nguồn rác chưa qua xử lý và nạn ô nhiễm do khai thác gây ra. Do vậy, những tác giả này xem “khả năng chống đỡ” có nguồn gốc từ tiêu thụ quá mức.

Cơ cấu hoạch toán tích hợp môi trường và kinh tế (SEEA) năm 2003 đã được xây dựng như hệ thống vệ tinh trong hệ thống hoạch toán quốc gia để đo lường sự đóng góp của môi trường đối với nền kinh tế, và tác động của kinh tế lên môi trường. Nó cung cấp các chỉ số và thống kê mô tả phục vụ mục đích giám sát đồng thời là một cơ sở dữ liệu. SEEA là một cơ cấu hoạch toán gồm bốn loại.

- Loại đầu tiên trong cơ cấu cung cấp thông tin về mức độ trong sản xuất công nghiệp như là sự sản sinh các chất ô nhiễm và rác thải rắn trong sản xuất. Trọng tâm là ô nhiễm, năng lượng và các nguyên vật liệu như là đầu vào và các phụ gia phái sinh trong quá trình sản xuất.
- Loại thứ hai trong cơ cấu xác định chi phí phát sinh trong ngành công nghiệp, chính phủ và các hộ gia đình để bảo vệ môi trường hoặc để quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Khoản mục nguồn tài nguyên thiên nhiên ghi nhận nguồn dự trữ và thay đổi trong dự trữ các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, cá, rừng, nước và các khoáng chất.

- Điều chỉnh giữa các khoản mục trong cơ cấu liên quan đến chi tiêu quốc phòng, tính toán chi phí nếu xảy ra suy thoái và giảm phát trong nền kinh tế vĩ mô tổng hợp, và các ưu điểm và nhược điểm của sự cạnh kiệt và suy thoái này.⁴

Kết quả cuối cùng của SEEA là nhằm xây dựng được ‘các định khoản liên quan đến môi trường’ theo đó sẽ sử dụng phương pháp tiền tệ danh nghĩa để ước tính nhằm thể hiện ‘giá trị’ của hệ sinh thái ngoài việc sử dụng phương pháp tính toán thuần túy vật chất về tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, SEEA chính là nỗ lực nhằm định giá bằng (quy đổi ra) tiền đối với dữ liệu thu thập được trong thời gian điều tra. Có thể sử dụng để minh họa cho sự so sánh, nhưng nhiều nhà kinh tế nghiên cứu về sự tác động qua lại này chỉ trích việc tiếp tục sử dụng các dự toán về giá trị của thị trường, cho rằng các dự toán này đặt môi trường trong nền kinh tế hơn là xem xét môi trường và nền kinh tế là hai thành phần của một hệ thống riêng lẻ. Đối với những nhà kinh tế nghiên cứu về sự tác động qua lại này thì các chỉ số vật chất và sinh học là những mô tả quan trọng về sự tương tác giữa môi trường và nền kinh tế, và cũng như khi xem xét công việc không được trả lương, họ thấy không nhất thiết phải ước tính các giá trị quy đổi ra tiền khi thực hiện đánh giá, phản biện chính sách.

Môi trường kinh tế đã gạt phần lớn các vấn đề về quản trị các nguồn tài nguyên thiên nhiên sang một bên, tuy nhiên Giải Nobel về Kinh tế năm 2009 được trao cho bà Elinor Ostrom thuộc nhóm các nhà nghiên cứu sau này, với vấn đề trọng tâm là quản trị tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu của Ostrom đề cập đến sự hợp tác, chứ không phải cạnh tranh, và về việc liệu cộng đồng có thể tự tổ chức để giải quyết các vấn đề chung, đặc biệt là trong hoạt động quản trị tài nguyên thiên nhiên ‘chung’.⁵ Tương tự với điều được chứng minh trong Học phần 1, qua nhiều năm và ở nhiều quốc gia, Ostrom đã chứng minh liệu sự hợp tác chứ không phải là cạnh tranh lẫn nhau có thể mang đến phương pháp giúp quản lý bền vững các nguồn tài nguyên được xem là ‘chung’ như nguồn nước, lâm nghiệp, đất đai, bờ biển và đáy đại dương, và các loại thủy sản. Công việc bà làm cho đến phần cuối cuộc đời mình đã giúp chứng minh rằng sự tham gia của nữ giới trong việc đưa ra quyết định trong nhóm người

⁴ <http://unstats.un.org/unsd/envAccounting/seea.asp>

⁵ Ostrom, E. (2009) “A General Framework for Analyzing Sustainability of Social-Ecological Systems”, Science Vol. 325 no. 5939 pp. 419-422.

sử dụng và trong hoạt động tăng cường phục hồi các cộng đồng sống ở rừng, đã giúp giảm thiểu thu hoạch trái phép đồng thời nâng cao hoạt động giám sát, và nâng cao khả năng của một nhóm trong quản lý và giải quyết mâu thuẫn/ xung đột, nhờ đó làm tăng sự tuân thủ và tôn trọng đối với việc thu hoạch và các quy định sử dụng.⁶ Nói cách khác, sự khôn ngoan của người dân địa phương trong giải quyết các xung đột của họ luôn tốt hơn so với lời dự đoán từ các chuyên gia ngoài cuộc.

BÀI TẬP 5

Mục tiêu: nhằm đánh giá nghiêm túc tính hữu dụng trong xây dựng các phương pháp tiên tậ đo lường nguồn vốn tài nguyên.

Cơ cấu hoạch toán tích hợp môi trường và kinh tế (SEEA) ‘phát hiện ra nước là một hàng hóa có giá trị kinh tế’ và do đó cố gắng để xác định giá trị của nước. Tuy nhiên, vấn đề về giá trị của nước đã khiến các chuyên gia bối rối trong một thời gian vì họ đấu tranh để tìm ra một thứ tương đương mang giá trị thị trường phổ quát cho thứ mà từ trước đến nay luôn được mặc nhiên thừa nhận là món quà ‘miễn phí’ của tự nhiên.

Học viên được chia thành các nhóm bốn hoặc năm người, thảo luận trong vòng khoảng 20 phút về ưu điểm và nhược điểm của việc định giá trị cho nước. Trong cuộc thảo luận này, mỗi nhóm được khuyến khích sử dụng các định nghĩa về sự hiệu quả và công bằng khi xem xét giữa ưu điểm và nhược điểm. Khi trình bày trước lớp, cần phải nỗ lực tìm ra những chủ đề chung từ bài trình bày của mỗi nhóm, trong quá trình thảo luận chung về các tác động của các chủ đề chung trong quản lý tài nguyên nước toàn cầu.

⁶ Sun Y, Mwangi E, and Meinzen-Dick R (2010) “Gender, institutions and sustainability in the context of forest decentralisation reforms in Latin America and East Africa”, CIFOR Info, No 25, August.

BÀI TẬP 6

Mục tiêu: nhằm tiếp cận một cách thực chất điểm mạnh và điểm yếu của mô hình dòng lưu chuyển của môi trường kinh tế đối với các mục đích chính sách.

Cao ủy về phát triển bền vững toàn cầu của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, phát hành báo cáo *Con người kiên cường Hành tinh kiên cường: Một tương lai đáng để chọn lựa*, vào tháng 1 năm 2012. Sáu yếu tố quan trọng trong tầm nhìn được liệt kê dưới đây. Giáo viên sẽ lần lượt chiếu từng yếu tố lên màn hình và sau đó dẫn dắt cả lớp thảo luận xung quanh các câu hỏi thảo luận được đề cập dưới đây.

Yếu tố quan trọng 1. Cần thiết phải lồng ghép các khía cạnh phát triển kinh tế, xã hội và môi trường để đạt được sự phát triển bền vững đã được định nghĩa rõ ràng từ một phần tư thế kỷ trước. Đã đến lúc bắt đầu thực hiện.

Câu hỏi thảo luận:

1. Vì sao điều này xảy ra?
2. Liệu có thể làm gì với sự thống trị của mô hình kinh tế tân cổ điển?
3. Người ta đã tìm kiếm/ đưa ra những lợi ích hiển nhiên nào để duy trì sự thống trị của mô hình này ở Châu Á và Thái Bình Dương?

Yếu tố quan trọng 2. Mô hình phát triển toàn cầu hiện nay là không bền vững.

Câu hỏi thảo luận:

1. Bạn hiểu thế nào về ý nghĩa của cụm từ 'bền vững' trong bối cảnh của mô hình phát triển được thực hiện ở Châu Á Thái Bình Dương?

Yếu tố quan trọng 3. Hầu hết những nhà hoạch định kinh tế vẫn coi phát triển bền vững là không liên quan với những trách nhiệm chính của họ trong quản lý kinh tế vĩ mô cũng như những nhánh khác của chính sách

kinh tế. Tuy nhiên lồng ghép các vấn đề về môi trường và xã hội vào trong các quyết định kinh tế là điều quan trọng mấu chốt để thành công.

Câu hỏi thảo luận:

1. Quốc gia của bạn sẽ gặp khó khăn như thế nào khi thuyết phục các nhà hoạch định kinh tế về sự cần thiết cho việc thay đổi này?
2. Những chiến lược nào có thể được áp dụng trong các cơ quan chịu trách nhiệm lập kế hoạch quốc gia để hướng tới sự thay đổi?
3. Những thách thức về năng lực nào sẽ dẫn đến sự thay đổi ở hiện tại?

Yếu tố quan trọng 4. Cộng đồng quốc tế cần điều mà một số người gọi là 'một nền kinh tế chính trị mới' cho sự phát triển bền vững.

Câu hỏi thảo luận:

1. Theo bạn, đâu là các đặc trưng chính mà một 'nền kinh tế chính trị mới' nên có?

Yếu tố quan trọng 5. Nên thống nhất một phương pháp tiếp cận để tính toán chi phí kinh tế khi loại bỏ yếu tố xã hội bền vững.

Câu hỏi thảo luận:

1. Liệu điều này có cần thiết?
2. Liệu đây có phải một ý tưởng hay?

Yếu tố quan trọng 6. Chúng ta cần phải mở rộng cách mà chúng ta đo lường tiến độ phát triển bền vững bằng việc xây dựng chỉ số phát triển bền vững hoặc bộ chỉ số.

Câu hỏi thảo luận:

1. Các học phần trước đã nhấn mạnh một số vấn đề từ phương pháp tiếp cận ‘một bài thuốc chữa bách bệnh’. Bạn có thấy vấn đề gì khi xây dựng một chỉ số hoặc một bộ chỉ số với kỳ vọng có thể áp dụng tại tất cả các quốc gia, gồm cả vấn đề là ai sẽ chịu trách nhiệm xác định những điểm nên đưa vào và không nên đưa vào khi xây dựng chỉ số này?

Ở phần cuối thảo luận, giáo viên sẽ tổng kết lại các chủ đề chung nổi bật lên từ các ý kiến phát biểu.

III. KINH TẾ HỌC VĨ MÔ CÓ NHẠY CẢM GIỚI

Mục tiêu: giúp học viên có thể giải thích những khái niệm quan trọng của nền kinh tế vĩ mô có lồng ghép giới.

A. VAI TRÒ CỦA CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG TRONG CÁC DÒNG LƯU CHUYỂN KINH TẾ VĨ MÔ

- A. Như đã được chứng minh ở Học phần 1 và 3, các hộ gia đình là nơi diễn ra các công việc chăm sóc cũng như những công việc khác không được trả lương – là các hoạt động sản xuất bị loại bỏ khỏi các mô hình kinh tế vĩ mô đã được thảo luận ở trên.
- B. Các hộ gia đình không chỉ chi tiêu thu nhập của mình vào hàng hóa được sản xuất ra. Không có các công việc chăm sóc không được trả lương, rất nhiều hàng hóa tiêu dùng (ví dụ: thực phẩm) có thể không được tiêu thụ và như thế sản xuất và bán các hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp có thể sẽ không xảy ra bởi sản xuất phụ thuộc vào công việc chăm sóc không được trả lương của các hộ gia đình để có lao động có khả năng chế biến thức ăn.
- C. Do vậy phân tích kinh tế vĩ mô cần bao gồm nhân công như yếu tố của sản xuất, diễn ra trong các hộ gia đình và cần có công việc chăm sóc không được trả lương và sự phân bổ các nguồn tài nguyên thực sự cho đầu tư trong khả năng của nhân công, hay được biết đến dưới tên gọi khác là *nguồn nhân lực*.
- D. Công việc chăm sóc không được trả lương cũng diễn ra bên ngoài hộ gia đình ở dạng *công việc tình nguyện, truyền thống*

hay *trợ giúp cộng đồng* không được trả lương đóng góp vào duy trì các luật lệ, tập quán và giá trị trách nhiệm công dân và cộng đồng xã hội.

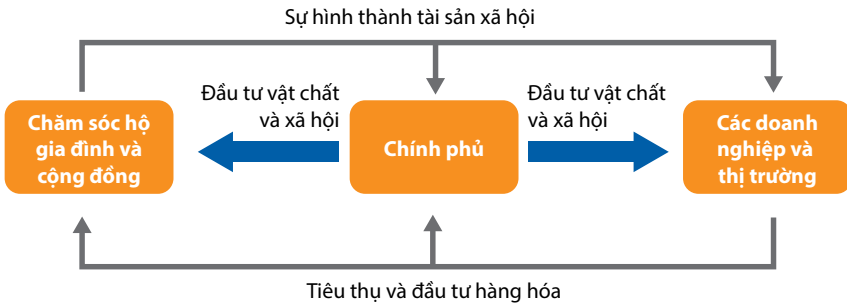
B. VAI TRÒ CỦA GIỚI TRONG CÁC BIẾN SỐ CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1. Giả định các hộ gia đình hoạt động theo một cách thống nhất trong nền kinh tế vĩ mô, nhưng như được chứng minh ở Học phần 1 và 3, giả thuyết này có thể không bền vững.
2. Sự phân công lao động trong nội bộ các hộ gia đình giữa nữ giới và nam giới xác định sự phân công lao động giữa nền kinh tế sản xuất và tài chính và các hoạt động của hộ gia đình. Do đó các mối quan hệ về giới phân chia thị trường lao động; như được chứng minh trong Học phần 5 về Thị trường Lao động và Việc làm, công việc chăm sóc không được trả lương gây ảnh hưởng và bị các phân đoạn trên thị trường lao động ảnh hưởng đến, và các hộ gia đình có vai trò quan trọng là trung gian điều hòa mối quan hệ giữa hai loại lao động này. Điều này tác động đến sản xuất, năng suất và thu nhập (Y), lần lượt gây ảnh hưởng đến tiêu dùng (C), đầu tư (I), tiết kiệm (S) và phân phối đầu ra/sản phẩm.
3. Vì vậy, khi tổng hợp các biến kinh tế vĩ mô – tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm – có thể gặp hiện tượng phân biệt về giới một cách có hệ thống. Có nhiều bằng chứng ủng hộ luận điểm này.

C. DÒNG LƯU CHUYỂN CÓ NHẠY CẢM GIỚI

1. Kinh tế vĩ mô có tính nhạy cảm giới tái định nghĩa nền sản xuất kinh tế sản phẩm/ hàng hóa của quốc gia bằng việc thêm một lĩnh vực – lĩnh vực chăm sóc trong hộ gia đình và cộng đồng – vào quan niệm truyền thống của kinh tế như là sự tương tác của khu vực tư nhân (ví dụ: doanh nghiệp quy mô lớn và nhỏ) với khu vực công (ví dụ: chính phủ). Mỗi khu vực này có thể được xem như là một nền kinh tế trong quyền hạn riêng của mình.
2. Khu vực phi chính thức vẫn không được tính, và khu vực tự cung tự cấp / sinh kế cũng không được tính, dù rằng đã có các luật lệ của SNA về hàng rào sản xuất. Điều này có những hàm ý về giới cần phải được tìm hiểu.
3. Khu vực tư nhân cung cấp tiêu dùng (C) và đầu tư (I), hàng hóa và dịch vụ cho khu vực công và khu vực chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng. Khu vực tư nhân được thị trường điều chỉnh.
4. Khu vực công cung cấp đầu tư cơ sở hạ tầng cả về xã hội và vật chất (G) được sử dụng cho tiêu dùng và đầu tư trong cả khu vực tư nhân lẫn khu vực chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng. Khu vực công tác động đến dòng lưu chuyển thu nhập và sản phẩm. Nó được thị trường điều tiết, nhưng ít hơn khu vực tư nhân. Mô hình việc làm trong khu vực công có thể có nhiều hàm ý về giới cần phải được tìm hiểu.
5. Khu vực chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng sử dụng. Nó hỗ trợ cho khu vực tư nhân và khu vực công thông qua cung cấp nguồn nhân lực có khả năng làm việc cũng như nguồn vốn xã hội. Nữ giới làm việc không công trong mảng chăm sóc gia đình và cộng đồng. Lĩnh vực này không được thị trường điều chỉnh, nhưng được các công ước và chuẩn mực xã hội quy định, phản ánh mối quan hệ bất bình đẳng giữa nữ giới, những người thuộc giới thứ ba và nam giới. Mô hình về lao động này bị ảnh hưởng bởi yếu tố giới và cần phải tìm hiểu thêm.

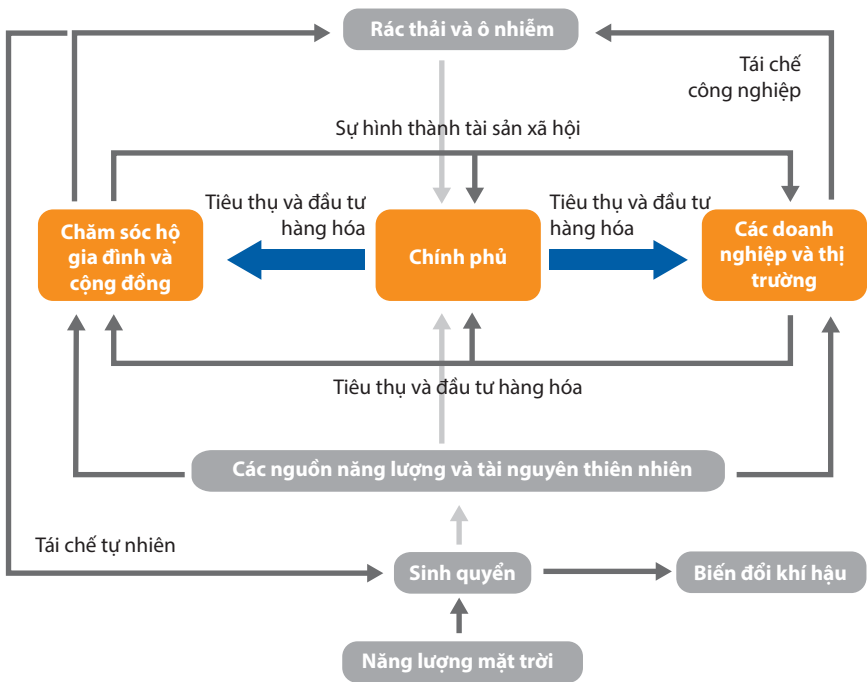
DÒNG LƯU CHUYỂN MANG TÍNH NHẠY CẢM GIỚI



D. DÒNG LƯU CHUYỂN CÓ NHẠY CẢM GIỚI TRONG MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

Các dòng lưu chuyển về môi trường kinh tế và có tính nhạy cảm giới có thể được tích hợp vào trong sơ đồ dòng lưu chuyển thể hiện cả vốn tự nhiên lẫn công việc không được trả công. Dòng lưu chuyển môi trường kinh tế có tính nhạy cảm giới bao trùm các mối quan hệ giữa khu vực chăm sóc trong hộ gia đình và cộng đồng, chính phủ, các doanh nghiệp và thị trường có cả phần thêm vào và thất thoát gây ảnh hưởng đến và bị nguồn dự trữ tài nguyên thiên nhiên tác động. Học viên được khuyến khích nghiên cứu và vẽ lại dòng lưu chuyển nhạy cảm giới đã được mô tả ở phần III.C và sau đó bổ sung thêm dòng lưu chuyển môi trường kinh tế đã được mô tả ở phần II.

DÒNG LƯU CHUYỂN MÔI TRƯỜNG KINH TẾ CÓ TÍNH NHẠY CẢM GIỚI



Học viên được khuyến khích thảo luận trước lớp về dòng lưu chuyển môi trường kinh tế có tính nhạy cảm giới với đầy đủ chi tiết để chắc chắn rằng tất cả các học viên đều nắm rõ về các mối quan hệ mà nó mô tả.

E. CÁC TÁC ĐỘNG VĨ MÔ CÓ TÍNH NHẠY CẢM GIỚI: SUY NGHĨ VỀ CHÍNH SÁCH

1. Dòng lưu chuyển môi trường kinh tế có nhạy cảm giới là khái niệm tương đối mới, được phát triển gần đây trong kinh tế học và không có sự đồng thuận nào về làm thế nào để chính thức công nhận mối quan hệ giữa các khu vực công, tư nhân và khu vực chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng và mối quan hệ của chúng với hệ sinh thái kinh tế. Lồng ghép giới trong phân tích kinh tế vĩ mô trong những hiểu biết về nền kinh tế tài chính cũng gây tranh cãi.
2. Rõ ràng là nền kinh tế không được trả công gây tác động đến hiệu quả của khu vực tư nhân, về cả các hoạt động thực tế lẫn tài chính, cũng như là hiệu quả của khu vực công. Đơn giản là, nếu các công việc không công bị dừng lại, nền kinh tế hàng hóa tư nhân và dịch vụ công sẽ không thể hoạt động được.
3. Một thực tế rõ ràng khác là những thay đổi trong nền kinh tế thực tế và tài chính cũng tác động đến nền kinh tế chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu gần đây, các công việc không công tăng lên trong các hộ gia đình có vai trò như mạng lưới an toàn xã hội vô hình đối với những người thất nghiệp bị thải hồi do những sai lầm của thị trường trong khu vực tư nhân, được gộp với cắt giảm của chính phủ về dịch vụ, khiến các công việc không được trả lương càng tăng lên.
4. Do không có sự đồng thuận, cần một điểm khởi đầu theo đó xem xét động lực kinh tế vĩ mô từ góc độ giới tức là rà soát kiến thức sâu sắc quan trọng được xây dựng trước đó trong học phần này.
 - Chi tiêu nội địa (C + I) buộc phải có công việc không được trả lương. Điều này có nghĩa trong ngắn hạn, thiếu khả năng cung cấp một lượng tương đối công việc không được trả công có thể là nguồn gốc của sự mất cân bằng kinh tế vĩ mô. Nó cũng cho thấy trong dài hạn, nếu số lượng công việc không

công giảm đi thì những công việc được trả công sẽ phải tăng lên tương ứng nhằm tránh mất cân bằng kinh tế vĩ mô.

- Cần phải nghiên cứu các chính sách về tổng cung và tổng cầu được thiết kế để tái cấu trúc tỷ lệ chi tiêu nội địa từ góc độ hiệu quả của chúng trong nền kinh tế chăm sóc hộ gia đình và cộng đồng.
- Các chính sách về tổng cầu nỗ lực để giảm thiểu chi tiêu có thể được xác định dựa trên sự gia tăng không được thừa nhận các công việc chăm sóc không công, với các hàm ý về bình đẳng giới. Các chính sách về tổng cầu nỗ lực tăng chi tiêu cũng có thể được nhận dạng theo các cách như tái phân phối và giảm thiểu tối đa công việc chăm sóc không công, với các hàm ý về bình đẳng giới.
- Các chính sách về tổng cung thúc đẩy tăng hiệu quả sản xuất cũng như tương tác giữa số nhân và gia tốc cũng bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ giới. Sự kết hợp giữa đầu tư và các chính sách này sẽ mang lại mức tăng tương ứng lớn hơn trong đầu ra và thu nhập được xác định dựa trên sự mở rộng các công việc được trả lương đồng thời cũng thúc đẩy các công việc không được trả lương tăng lên – hoặc cũng có thể không xảy ra bởi thiếu hụt lực lượng lao động có tay nghề do không sử dụng lao động nữ, hay thiếu đầu tư vào giáo dục cũng như các khóa tập huấn về kỹ năng dành cho nữ giới. Ngoài ra, các chính sách về tổng cung có thể xác định khi các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng giúp giảm thiểu công việc chăm sóc không công và như thế, sẽ thúc đẩy cơ hội có các công việc được trả lương và nâng cao sản xuất.
- Lo-gic tương tự cũng đúng với các tiếp cận chính sách đối với khoảng chênh lệch ngoại hối: nên đánh giá từ góc độ tác động đối với công việc chăm sóc không công, bởi sự bất bình đẳng giới không được giải thích thấu đáo có thể hạn chế thu hẹp khoảng chênh lệch này cùng với các ảnh hưởng xấu đến khoản nợ quốc gia.

- Do tầm quan trọng của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế, cũng cần thiết rà soát lại về ý nghĩa của đầu tư. Trong nền kinh tế vĩ mô, đầu tư là chi tiêu ở thời điểm hiện tại nhằm trì hoãn tiêu dùng hiện tại để gia tăng tiêu dùng trong tương lai. Vì thế chi tiêu cho giáo dục và y tế không được xem là khoản đầu tư vì chi tiêu trong thời điểm hiện tại làm tăng tiêu dùng về giáo dục và chăm sóc y tế cùng thời điểm. Tuy nhiên, thực tế chứng minh rằng chi tiêu đầu tư xã hội về y tế và giáo dục tạo ra dòng lợi ích trong tương lai; do nguồn nhân lực được bồi đắp và giúp nâng cao năng suất, tiêu dùng trong tương lai sẽ tăng lên. Có nhiều bằng chứng ủng hộ cho quan điểm này. Sự tương tác giữa số nhân và gia tốc từ khoản đầu tư vào nguồn nhân lực có thể là ví dụ điển hình cho đầu tư xã hội dành cho nữ giới nhằm giảm các công việc chăm sóc không công, có những hàm ý về bình đẳng giới.
- Cần phải được cân nhắc cơ cấu đồng nhất hai khoảng chênh lệch ($I - S = M - X$) từ góc độ giới. Khoản tiết kiệm không đầy đủ để cấp vốn cho khoảng chênh lệch tiết kiệm và đầu tư có thể xuất hiện trong các mô hình tiết kiệm có phân biệt về giới, như bằng chứng đã chứng minh, về tổng thể, nữ giới tiết kiệm nhiều hơn nam giới. Cũng cần phải cân nhắc tính chất của đầu tư: Đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực nữ có các tác động đối với bình đẳng giới và năng suất trong dài hạn.
- Cũng rất quan trọng để lồng ghép những động lực về giới này trong thực tế rằng khi duy trì sự sống, con người khai thác nhiều năng lượng và vật chất khác nhau từ môi trường và thải ra nhiều rác. Gần đây, tổn thất trong môi trường tự nhiên đã vượt quá tái sinh, trong đó lượng rác thải và ô nhiễm sinh ra vượt quá khả năng tái sinh của hệ sinh thái, và kết quả là biến đổi khí hậu đang diễn ra từng ngày. Chính sách kinh tế vĩ mô cần phải đánh giá các giải pháp nhằm thiết lập lại sự cân bằng giữa tái sinh và khai thác tự nhiên ở mức độ tổng tiêu thụ thấp hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Dẫu sao thì cũng phải để cập ở điểm cuối cùng này, là khi xem xét hoạt động của nền kinh tế vĩ mô, cần thiết phải cân nhắc xem liệu có tồn tại

khoảng chênh lệch đáng quan tâm mà chính sách có thể – hoặc phải – giải quyết.

Một kết luận quan trọng đó là cần củng cố quan điểm cho rằng điểm khởi đầu đối với nền kinh tế vĩ mô có tính nhạy cảm giới là bắt đầu phân tích từ góc độ ở đó các mối quan hệ hiển thị ở phần lớn các biến số kinh tế vĩ mô. Sản xuất (X), thu nhập (Y), tiêu dùng (C), đầu tư (I), tiết kiệm (S) và sự phân bố của đầu ra phải được xem xét như là kết quả của cấu trúc phổ biến trong các mối quan hệ giới – có thể định nghĩa như khu vực thứ ba trong nền kinh tế – phản ánh và được phản ánh trong phân bố các công việc chăm sóc không được trả công. Do đó, như đã được lưu ý ở Học phần 3, năng lực của một nền kinh tế cung cấp lượng đầy đủ về chăm sóc là một hạn chế quan trọng đối với hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thực, và sự cung cấp chăm sóc có thể được xác định dựa trên sự bất bình đẳng về giới.

THAM KHẢO

Baker, I., 1994. *The Strategic Silence: gender and economic policy*. Zed Books.

Benería, L. 2003. *Gender, Development, and Globalization: Economics as if All People Mattered*. London: Routledge.

Daly, H. E., *Economics in a Full World*.

Available at: http://sef.umd.edu/files/ScientificAmerican_Daly_05.pdf

Elson, D. and N. Cagatay. 2000. 'The Social Content of Macroeconomics.' *World Development*. Volume 28, No. 7, Pages 1347–1364.

Gutiérrez, M., ed. 2003. *Macro-Economics: Make Gender Matter*. London: Zed.

Ostrom, E. 2009. 'A General Framework for Analyzing Sustainability of Social-Ecological Systems.' *SCIENCE*. Volume 325, 24 July. Available at: www.sciencemag.org

Waring, M. and K. Sumeo. 2010. *Economic Crisis and Unpaid Care Work in the Pacific*. Paper prepared for UNDP Pacific Conference on the Human Face of the Global Economic Crisis, 10-12 February, Port Vila.

Ecological Economics – available at: <http://www.elsevier.com/locate/ecocon>

New Economics Foundation (NEF) – available at: <http://www.neweconomics.org>

World Resources Forum – available at: <http://www.worldresourcesforum.org>



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
25-29 Phan Bội Châu
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 4) 3942 1495
Fax: (84 4) 3942 2267
Email: registry.vn@undp.org
www.undp.org.vn